

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ TÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 247/2022/HNGĐ-ST

Ngày 15 - 7 - 2022

V/v tranh chấp hôn nhân gia
đình về “*Ly hôn và nuôi con khi
ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH AN GIANG.**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Chiến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Súc

2. Bà Nguyễn Thị Kim Chi

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Thy - Thư ký Toà án nhân dân
huyện Phú Tân.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Hoài – Kiểm sát viên sơ cấp

Trong ngày 15 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú
Tân xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 97/2022/TLST-HNGĐ ngày 17
tháng 3 năm 2022, về tranh chấp hôn nhân và gia đình “*Xin ly hôn và nuôi con
khi ly hôn*”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 102/2022/QĐXXST- HN
ngày 10 tháng 6 năm 2022 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1974,

Cư trú : tổ 13, ấp Phú Th, xã Phú Th, huyện Phú T, tỉnh An Giang.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1970,

Cư trú: tổ 13, ấp Phú Th, xã Phú Th, huyện Phú T, tỉnh An Giang.

(Chị T xin vắng mặt, anh T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Căn cứ theo đơn khởi kiện, biên bản không hòa giải được, ý kiến trình
bày của chị Nguyễn Thị T như sau: Chị và anh Nguyễn Văn T do mai mối, được
cha mẹ chấp thuận tổ chức lễ cưới năm 1996, không có đăng ký kết hôn.

Sau đám cưới vợ chồng sống chung gia đình anh T khoảng 2 năm sau đó
ra ở riêng cất nhà gần nhà cha mẹ bên chị. Quá trình chung sống hạnh phúc đến

năm 2018 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T ăn nhậu về kiếm chuyện, cự cãi, đến cuối năm 2018 anh T đi làm ăn, thỉnh thoảng cũng có về, vợ chồng ít gần gũi nhau, sau đó biết được anh T có quen với người phụ nữ khác, chị trực tiếp thấy anh T đi cùng người phụ nữ đó, nhiều lần chị khuyên can, mong anh thay đổi tính tình về sống với vợ con, nhưng anh T không thay đổi vẫn ngang nhiên sống chung với người phụ nữ đó, mặc dù anh T có liên lạc, gọi điện về chỉ đề hỏi thăm con chứ không nhắc gì đến tình cảm vợ chồng, vợ chồng ly thân từ cuối năm 2018 đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được chị yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn T

+ Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên Nguyễn Thị Ngọc D, sinh ngày 22/6/1997 đã trưởng thành, tự lập được, Nguyễn Thị Ngọc G, sinh ngày 27/01/2001 đã trưởng thành tự lập được và Nguyễn Thanh S, sinh năm 27/4/2008, hiện nay các con đang sống với chị. Nay ly hôn yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con

+ Về T sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Anh Nguyễn Văn T vắng mặt từ khi Tòa án thụ lý vụ án nên anh không có lời trình bày.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú

Tân:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định pháp luật, Tuy nhiên anh T vắng mặt trong quá trình công khai chứng cứ và hòa giải là chấp hành pháp luật chưa nghiêm, anh cũng được tổng đạt triệu tập để nghe xét xử đến lần thứ 2 mà anh vẫn vắng mặt, chị T cũng có đơn xin vắng mặt, chị có ý kiến trình bày rõ ràng yêu cầu của mình, do đó đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) xét xử vắng mặt anh T và chị T theo Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Hôn nhân của anh, chị được xác lập do mai mối, cha mẹ hai bên đồng ý có tổ chức lễ cưới năm 1996, sau đám cưới vợ chồng sống chung gia đình anh T khoảng 2 năm sau đó ra ở riêng cất nhà gần nhà cha mẹ bên chị T. Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2018 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T ăn nhậu về kiếm chuyện, cự cãi, đến cuối năm 2018 anh T đi làm ăn, thỉnh thoảng cũng có về, anh chị ly thân cũng không sống chung nữa, từ khi ly thân đến nay anh chị không tạo điều kiện để hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị T yêu cầu ly hôn với anh T là có căn cứ, phù hợp với

lời trình bày của bà Bùi Thị L (người cùng xóm) và ông Lê Văn M (thành viên Ban tự quản ấp), do anh chị không đăng ký kết hôn nên hôn nhân của anh chị không hợp pháp do vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình, do đó đề nghị HĐXX không công nhận anh, chị là vợ chồng theo quy định tại Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về con chung: Có 03 con chung tên Nguyễn Thị Ngọc D, sinh ngày 22/6/1997 đã trưởng thành, tự lập được, Nguyễn Thị Ngọc G, sinh ngày 27/01/2001 đã trưởng thành tự lập được và Nguyễn Thanh S, sinh năm 27/4/2008, hiện nay các con đang sống với chị. Nay ly hôn yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con; Xét thấy việc trông nom, chăm sóc giáo dục, nuôi dưỡng con sau khi ly hôn, vợ chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, quyền nghĩa vụ của mỗi bên đối với con chưa thành niên, chị T yêu cầu tiếp tục nuôi cháu Sang, phù hợp với nguyện vọng của cháu Sang, nên đề nghị HĐXX tiếp tục giao cháu Sang cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng đến thành niên hoặc tự lập được, theo quy định tại Điều 15 và Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về T sản và nợ chung: không có tranh chấp nên không giải quyết

Buộc các đương sự chịu án phí theo quy định của pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về người tham gia tố tụng: Chị T đã tham gia phiên công khai chứng cứ và hòa giải có ý kiến trình bày rõ ràng yêu cầu của mình, chị có yêu cầu được vắng mặt khi xét xử, anh T được tổng đạt các văn bản tố tụng cũng như được triệu tập để nghe xét xử đến lần thứ 2, nhưng anh vẫn vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử vắng mặt anh, chị theo Điều 227 và Điều 228 Bộ Luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn anh T cư trú: ấp Phú Thượng, xã Phú Thành, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang. Nên chị T khởi kiện xin ly hôn là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng Dân sự.

[1.3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: chị T yêu cầu ly hôn và nuôi con khi ly hôn nên quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ Luật tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung: Xét chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện, hôn nhân của anh, chị được xác lập năm 1996 do mai mối, được cha mẹ hai bên đồng ý tổ chức lễ cưới, không đăng ký kết hôn, sau khi cưới anh chị chung sống cùng với cha mẹ

của anh T được 2 năm ra ở riêng làm nhà gần nhà cha mẹ chị T, sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân anh T thường xuyên rượu chè, có mối quan hệ không lành mạnh với người phụ nữ khác, đến cuối năm 2018 anh, chị ly thân đến nay, từ khi ly thân đến nay anh, chị không tạo điều kiện để hàn gắn với nhau, mà mọi người tự lo cuộc sống riêng cho mình, từ đó tình cảm vợ chồng phai nhạt, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do anh chị không đăng ký kết hôn nên không được pháp luật thừa nhận, vì hôn nhân của anh chị là hôn nhân không hợp pháp do vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình, do đó để cho anh, chị có cuộc sống riêng, nên hội đồng xét xử không công nhận anh, chị là vợ chồng theo quy định tại Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Về quan hệ con chung: Có 03 con chung tên Nguyễn Thị Ngọc D, sinh ngày 22/6/1997 đã trưởng thành, tự lập được, Nguyễn Thị Ngọc G, sinh ngày 27/01/2001 đã trưởng thành tự lập được và Nguyễn Thanh S, sinh năm 27/4/2008, hiện nay các con đang sống với chị. Nay ly hôn yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. HĐXX xét thấy việc trông nom, chăm sóc giáo dục, nuôi dưỡng con sau khi ly hôn, vợ chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, quyền nghĩa vụ của mỗi bên đối với con chưa thành niên, chị T yêu cầu nuôi cháu Sang, cháu cũng được nuôi dưỡng, chăm sóc phát triển lành mạnh, phù hợp với nguyện vọng của cháu Sang, nên HĐXX tiếp tục giao cháu Sang cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng đến thành niên hoặc tự lập được, theo quy định tại Điều 15 và Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Về quan hệ T sản chung; nợ chung phải thu, phải trả: Các bên không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Ghi nhận lời trình bày đương sự không có nợ chung, nhưng sau khi Bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật nếu có nguyên đơn xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì anh T và chị T phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

Ngoài ra, các bên không tranh chấp về vấn đề gì khác nên không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí: Chị Nguyễn Thị T là người xin ly hôn nên phải chịu án phí ly hôn theo quy định pháp luật.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 9; Điều 14; Điều 53 và Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình

năm 2014;

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ Luật tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án Dân sự;

- Căn cứ Điều 26; Điều 27; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn T là vợ chồng.

- Về quan hệ con chung: Tiếp tục giao cháu Nguyễn Thanh S, sinh năm 27/4/2008 cho chị Nguyễn Thị T nuôi dưỡng đến thành niên hoặc tự lập được, anh T không phải cấp dưỡng cho con.

- Về quan hệ T sản và nợ chung: không đặt ra để giải quyết

- Về án phí sơ thẩm: chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0004379 ngày 15/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, tỉnh An Giang, anh Nguyễn Văn T không phải chịu án phí.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt hoặc niêm yết bản sao bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Tân;
- UBND xã Phú Thành, huyện Phú Tân;
- Đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Bùi Văn Chiến